

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CHP)

CTCP Thủy điện Miền Trung

Ngày	33,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.4%	2.1%

DT thuần	
2024	
814	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼67.0 -7.6%	

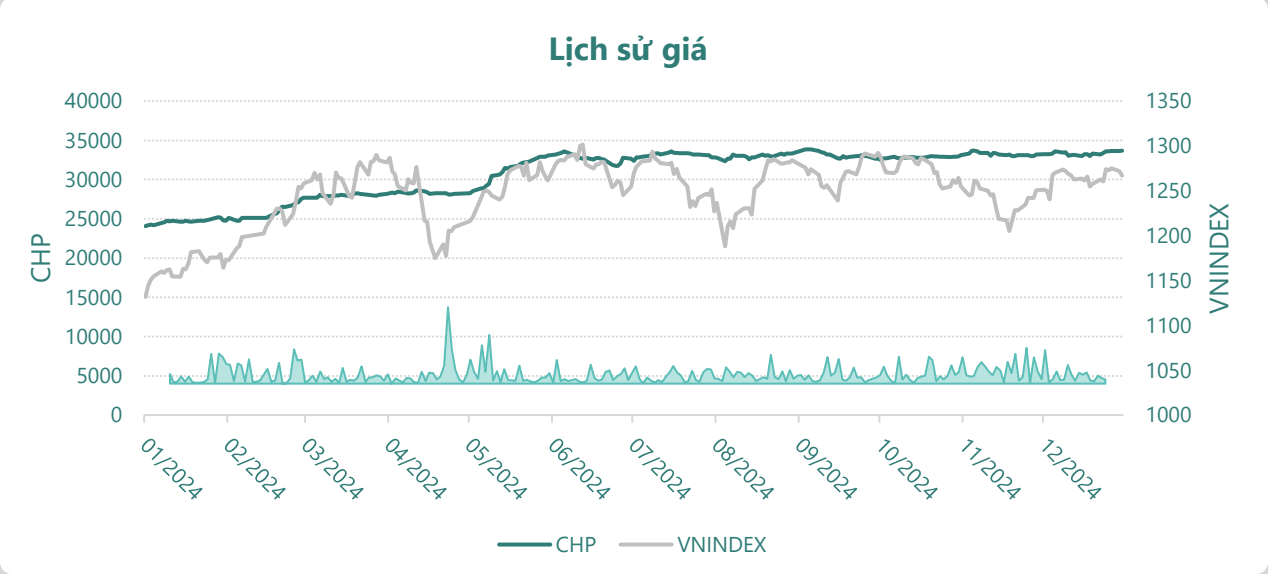
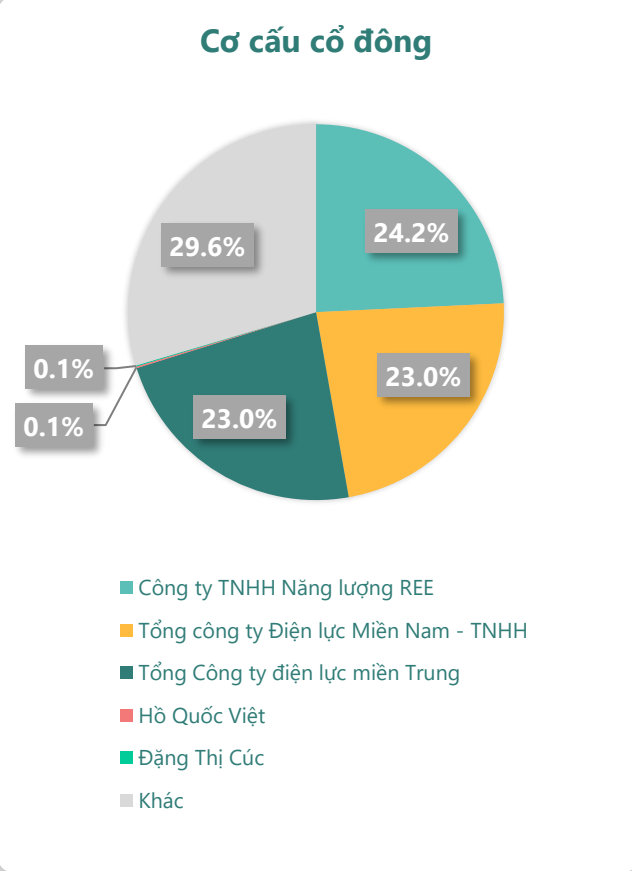
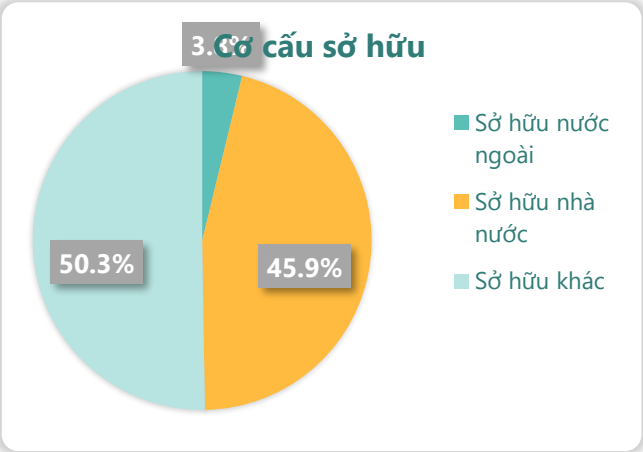
LN thuần	
2024	
332	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼23.0 -6.5%	

LN sau thuế	
2024	
314	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼23.0 -6.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
47.4%	
YoY: +/- ▼ 2.6%	

ROE	
2024	
16.0%	
YoY: +/- ▼ 1.1%	

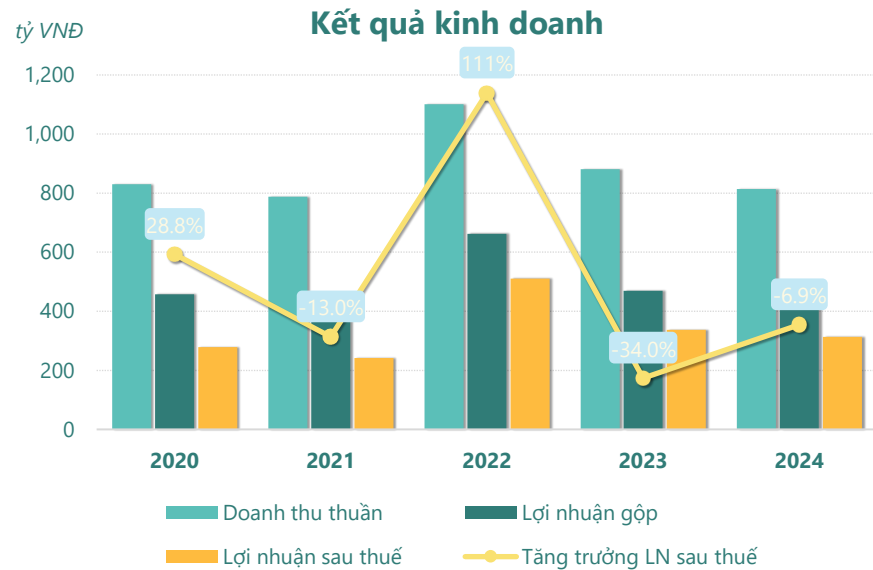
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,071 - 33,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,951
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,825
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.11
EPS	2,136
P/E	15.8



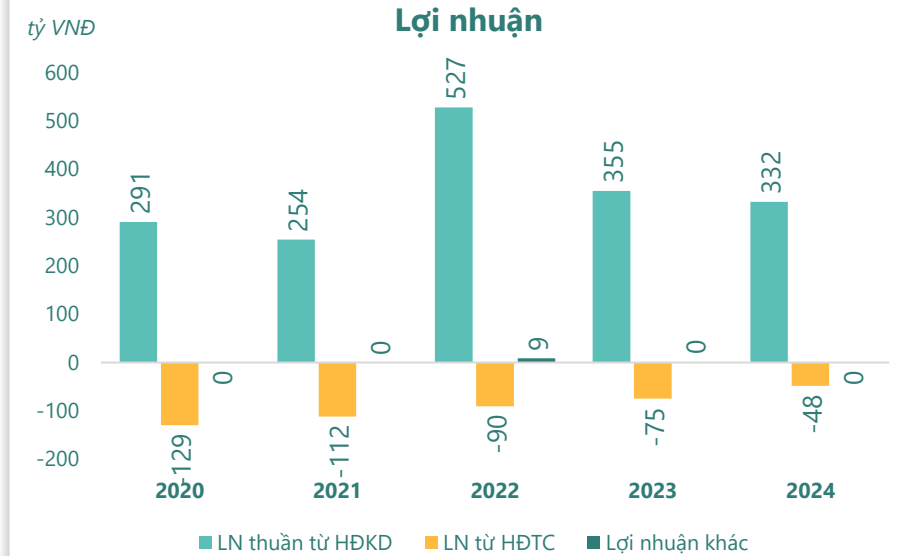
Năm **2024**, **CHP** ghi nhận doanh thu thuần **814.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **313.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.62%** và **giảm 6.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

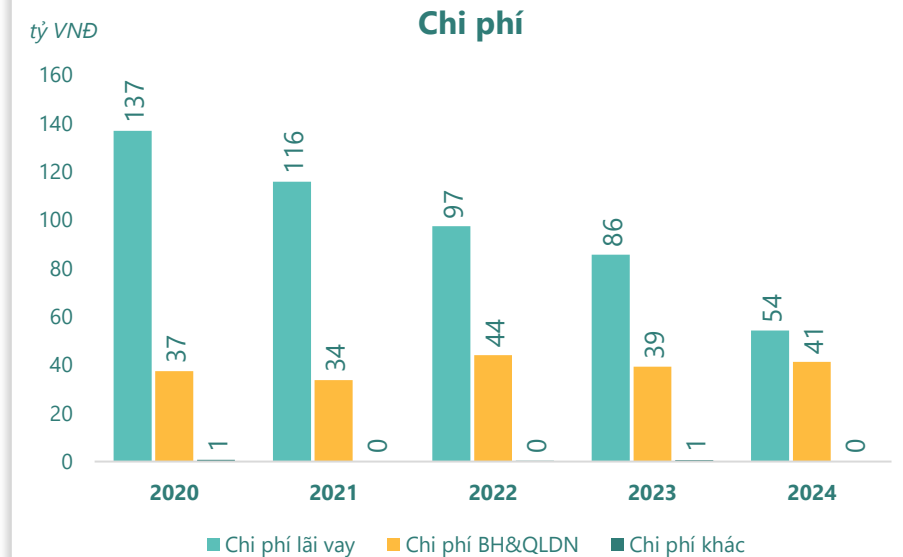
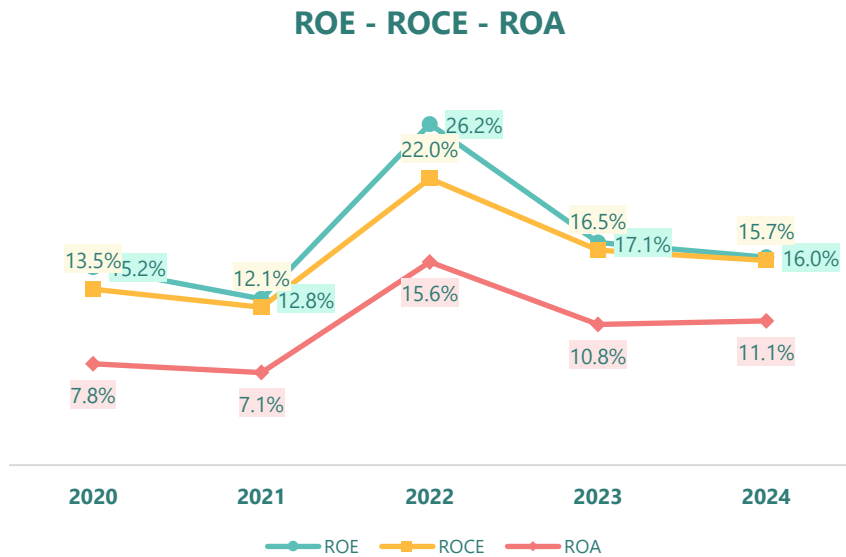


Năm **2024**, **CHP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **332.1** tỷ đồng, **giảm đi 23.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (352.0 tỷ đồng) là 19.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



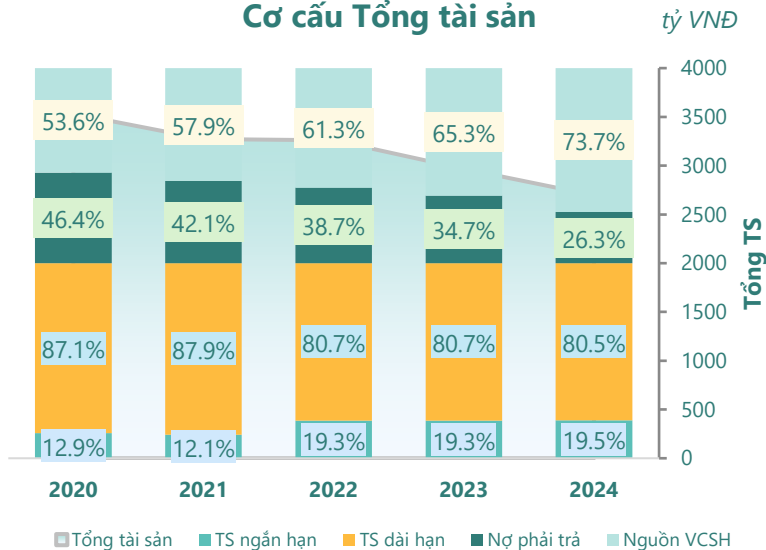
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **54.25** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **41.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CHP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

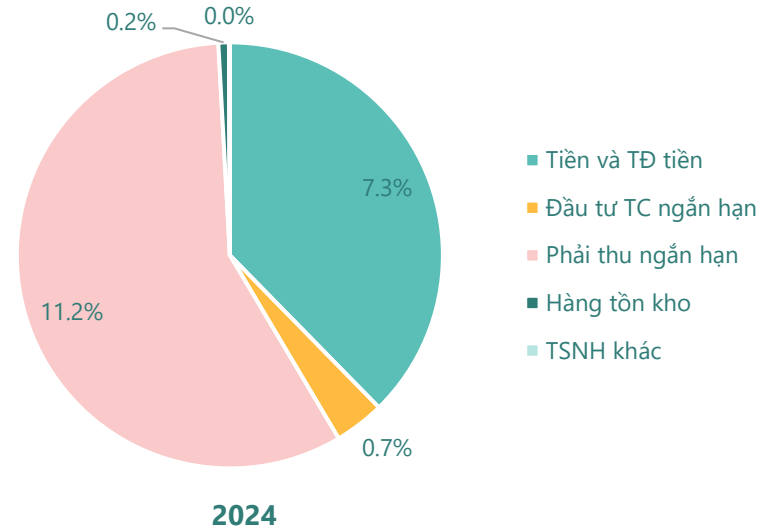


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

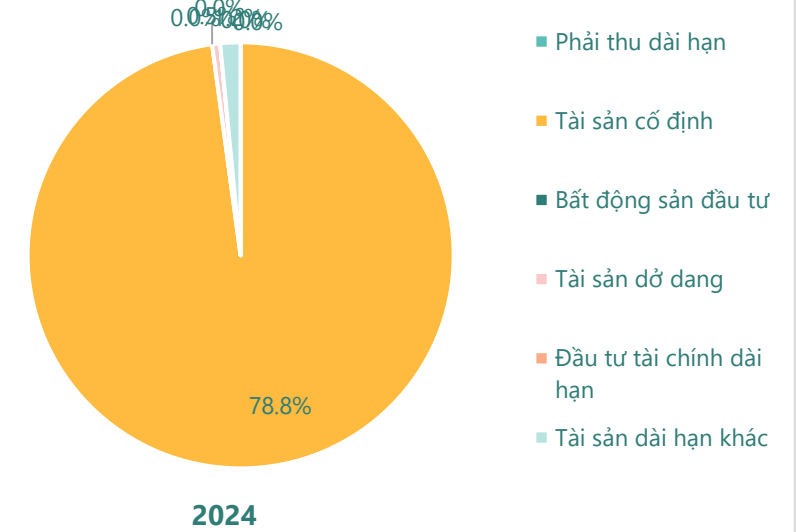
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CHP** năm 2024 đạt **2,696** tỷ đồng, giảm **9.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

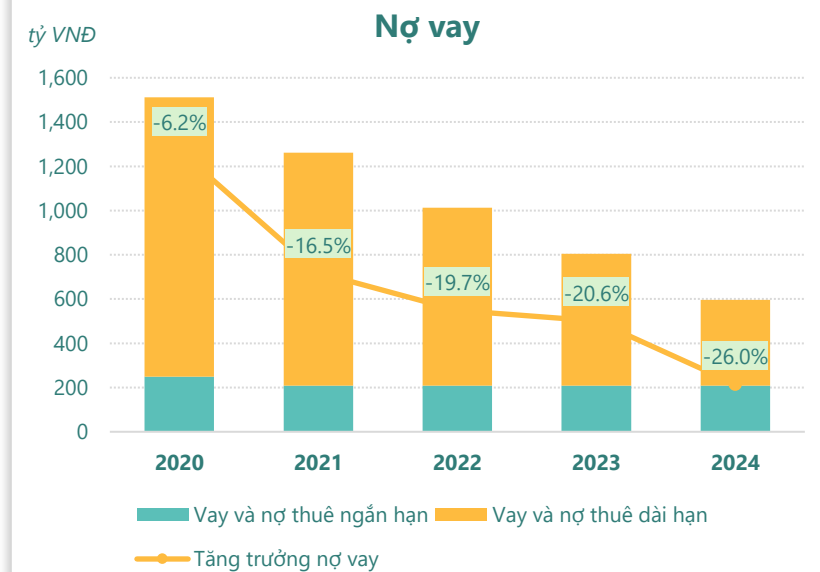
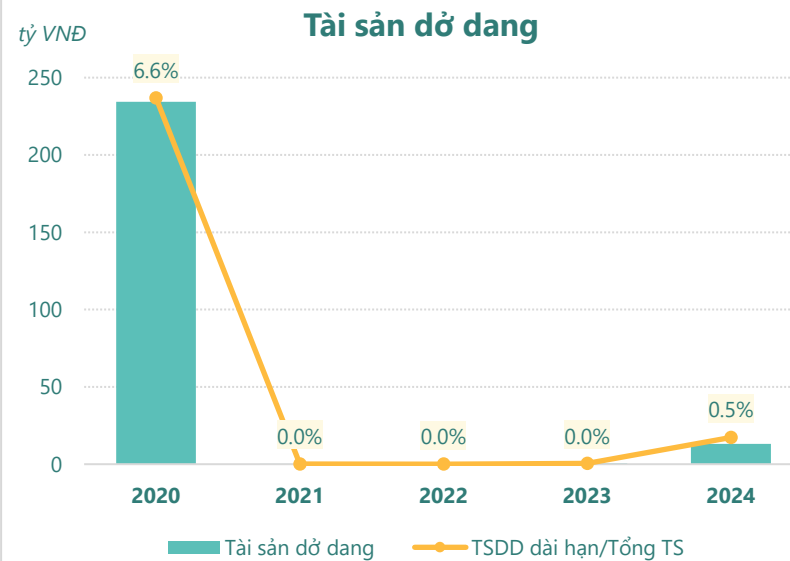
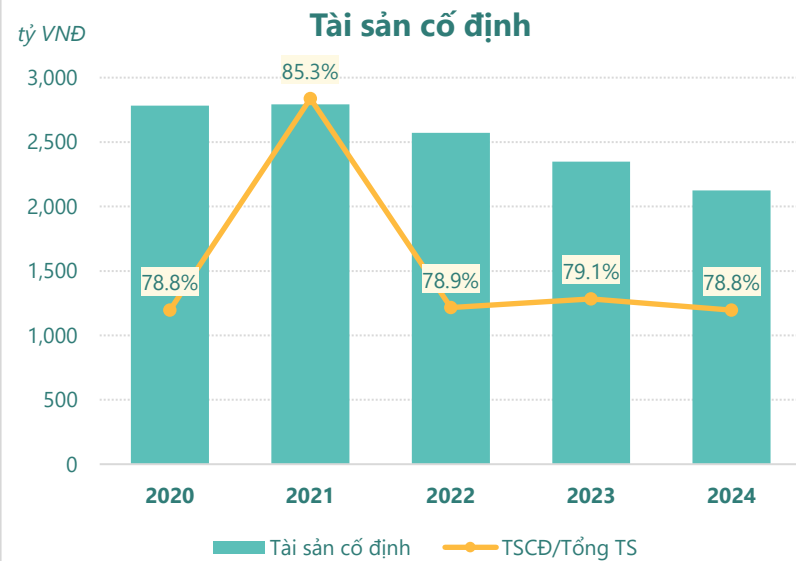
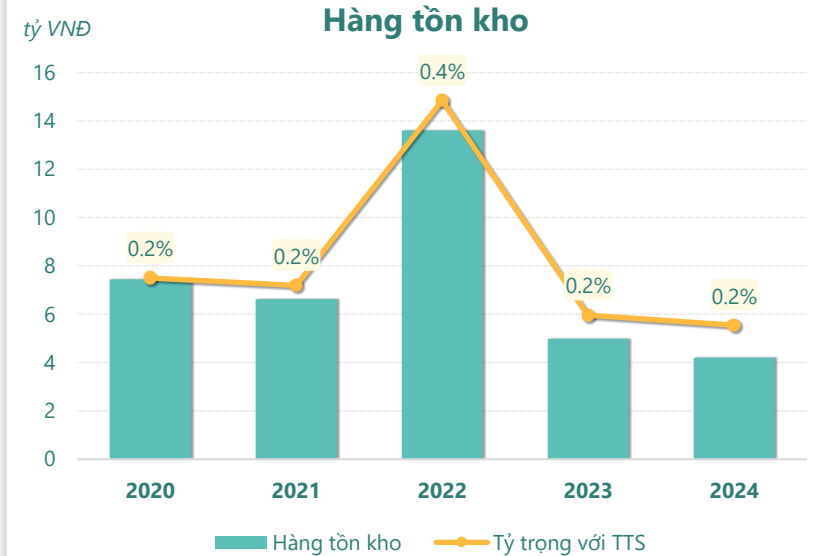
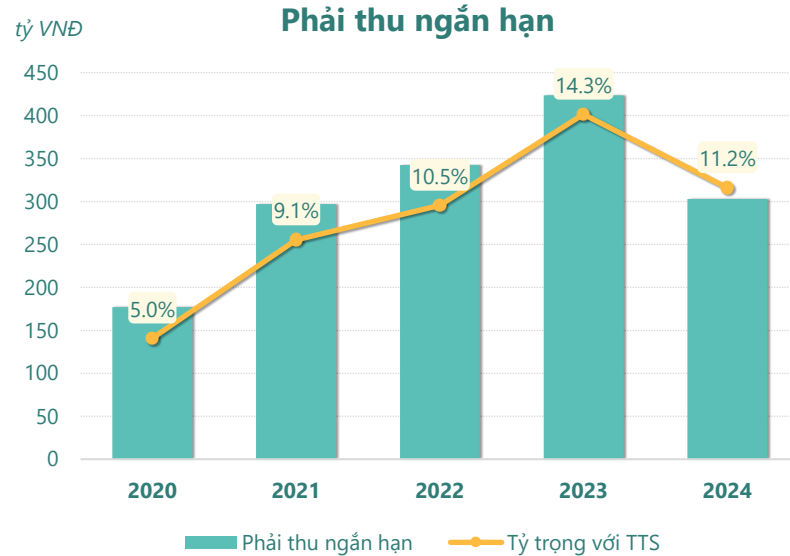
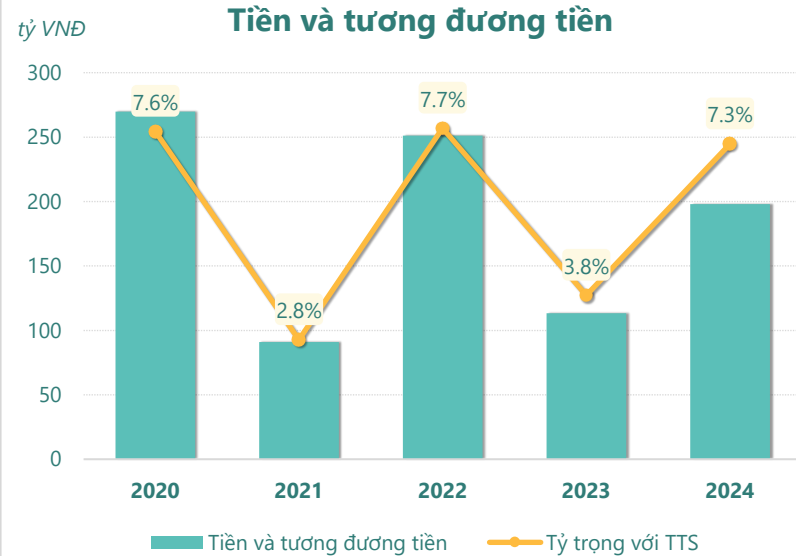
Tài sản ngắn hạn của CHP năm 2024 giảm **8.22%** so với năm trước, đạt **525.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

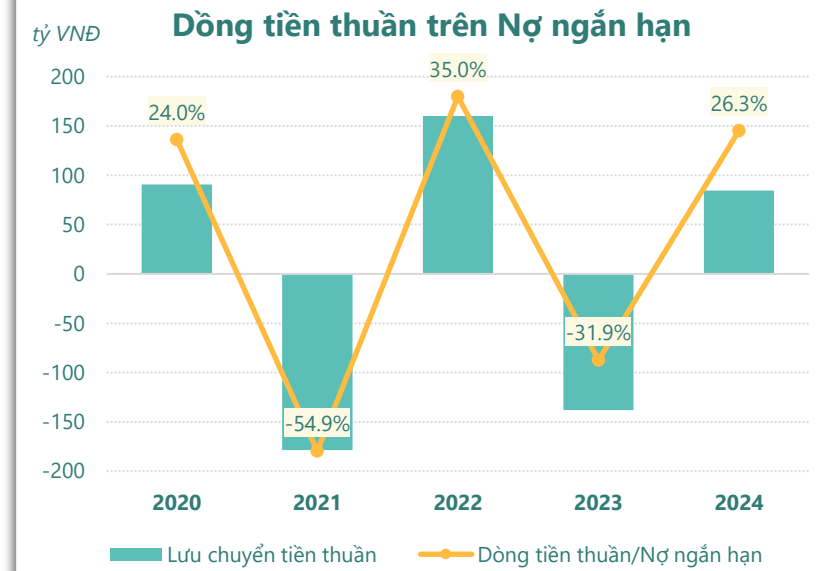
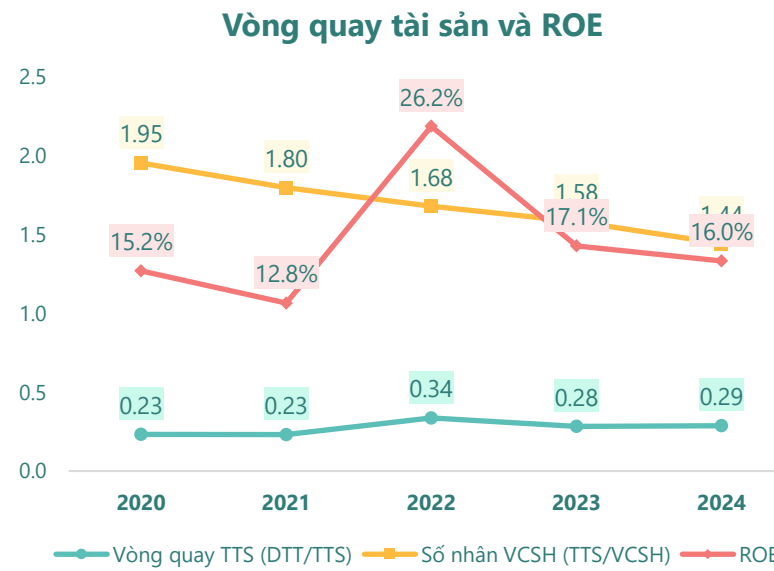
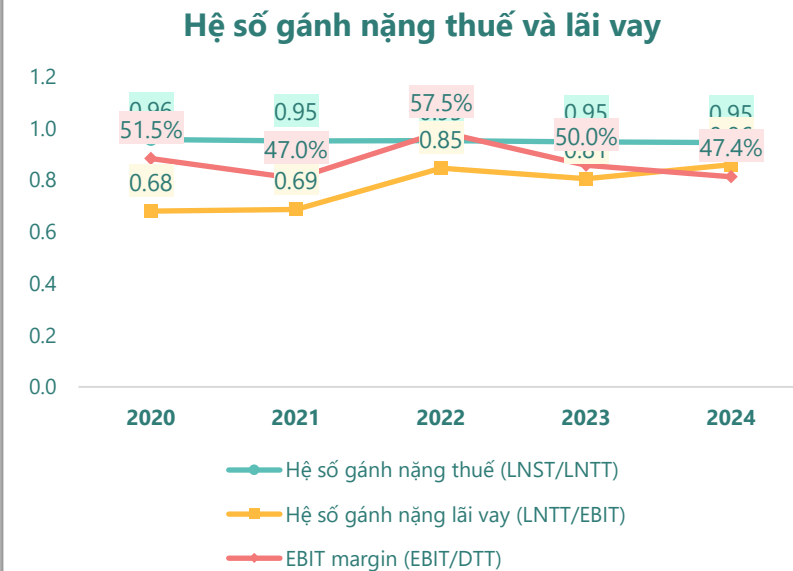
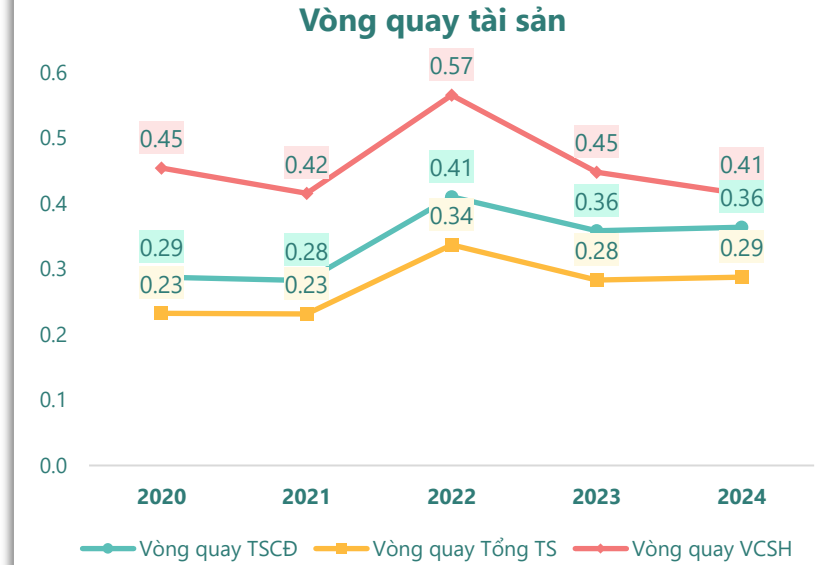
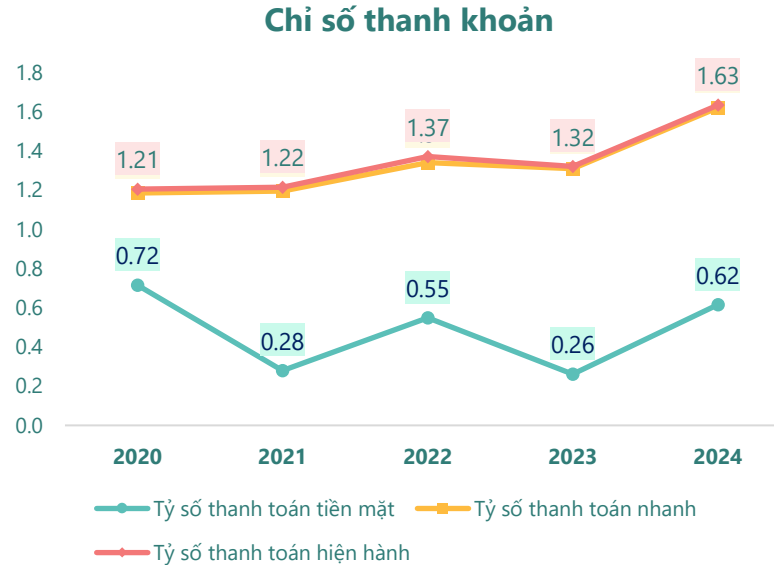
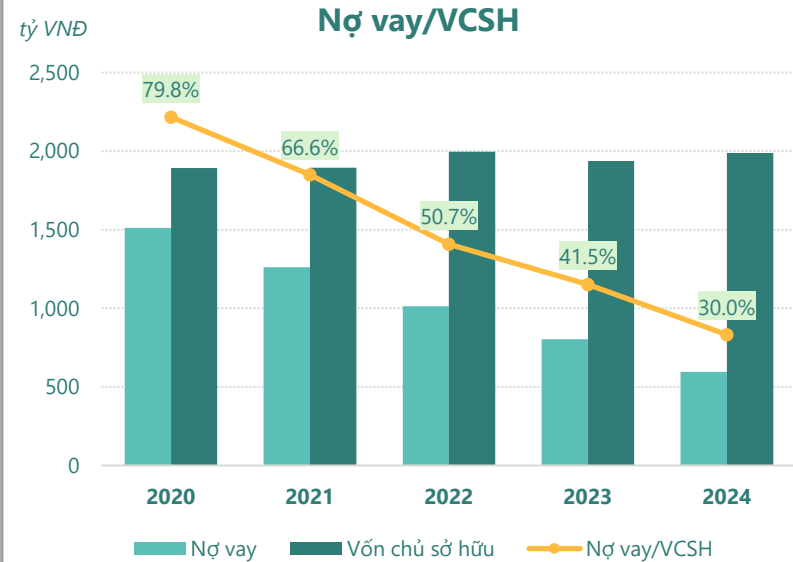
Tài sản dài hạn đạt **2,171** tỷ đồng giảm **9.35%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **78.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	787	1,101	881	814
Giá vốn hàng bán	387	439	412	393
Lợi nhuận gộp	400	662	469	421
Doanh thu HĐTC	3.92	7.14	10.9	6.28
Chi phí TC	116	97.4	85.7	54.3
Chi phí lãi vay	116	97.4	85.7	54.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.7	44.1	39.3	41.3
LN thuần từ HĐKD	254	527	355	332
Lợi nhuận khác	0.02	8.59	0.30	-0.14
LN trước thuế	254	536	355	332
Lợi nhuận sau thuế	242	510	337	314
LNST của CĐ cty mẹ	242	510	337	314

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	311	689	465	657
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.51	-16.3	-3.27	2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-485	-512	-600	-575
Tiền đầu kỳ	270	91.0	251	113
Lưu chuyển tiền thuần	-179	160	-138	84.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	91.0	251	113	198

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,273	3,260	2,967	2,696
Tài sản ngắn hạn	395	628	573	525
Tiền và tương đương tiền	91.0	251	113	198
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	30.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	297	343	424	303
Hàng tồn kho	6.62	13.6	4.98	4.21
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.81	0.67	0.36
Tài sản dài hạn	2,877	2,631	2,395	2,171
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.12
Tài sản cố định	2,793	2,571	2,348	2,124
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0	0.42	13.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.13
Tài sản dài hạn khác	83.9	60.9	46.1	33.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,379	1,263	1,029	708
Nợ ngắn hạn	325	458	433	322
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	209	209	209
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	26.9	24.9	23.6
Nợ dài hạn	1,053	804	596	387
Vay và nợ thuê dài hạn	1,053	804	596	387
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,894	1,997	1,939	1,988
Vốn chủ sở hữu	1,894	1,997	1,939	1,988
Vốn điều lệ	1,469	1,469	1,469	1,469
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0